

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2023/DS-ST
Ngày: 23 - 02 - 2023
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Liêm

2. Ông Trần Thanh Sang

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Bá Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:
Ông Hồ Thanh Hiền – Kiểm sát viên

Trong ngày 23 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 321/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 618/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 558/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 41/2023/QĐST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Bé B, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 09, ấp TH, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Bé B: Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp AN, xã HA, huyện CM, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 11/10/2022) (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Dương Ngọc A, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp TH, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt);

2.2. Bà Trần Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp TH, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt);

2.3. Chị Dương Ngọc Đ (D1), sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp TH, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn do anh Nguyễn Văn D đại diện trình bày:

Ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và bà Dương Ngọc Đ nhiều lần vay tiền của bà Trần Thị Bé B, đến ngày 15/3/2021 âm lịch (tức ngày 26/4/2021 dương lịch), ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và bà Dương Ngọc Đ thống nhất số tiền còn nợ của bà Trần Thị Bé B là 710.000.000 đồng, các bên có lập văn bản là “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)”. Theo “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)”, ông A, bà T và chị Đ vay của bà Bé B số tiền 710.000.000 đồng; thời hạn trả nợ là 01 năm (tính từ ngày 15/3/2021 (âm lịch) đến ngày 15/3/2022 (âm lịch)), mục đích vay để trả tiền hụi và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; lãi suất cho vay là 02%/tháng. Từ khi vay đến nay, ông A, bà T và chị Đ trả cho bà Bé B được 6.000.000 đồng tiền nợ gốc vào tháng 6/2022 âm lịch (tương ứng tháng 7/2022 dương lịch) và chưa trả tiền lãi. Bà Bé B đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông A, bà T và chị Đ có nghĩa vụ liên đới trả nợ nhưng ông A, bà T và chị Đ không trả nợ cho bà Bé B. Hiện nay, thời hạn cho vay đã hết, phía ông A, bà T và chị Đ đã vi phạm thỏa thuận cho vay. Do đó, bà Trần Thị Bé B yêu cầu ông A, bà T và chị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bé B các khoản tiền sau:

- Vốn gốc là 704.000.000 đồng;
- Lãi từ tháng 3/2021 (âm lịch) đến tháng 3/2022 (âm lịch) (tháng 4/2021 (dương lịch) đến tháng 4/2022 (dương lịch)) là: $710.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\% \times 12 \text{ tháng} = 136.320.000 \text{ đồng}$;
- Lãi từ tháng 7/2022 (âm lịch) đến tháng 11/2022 (âm lịch) (tương ứng tháng 8/2022 (dương lịch) tháng 12/2022 (dương lịch)) là: $704.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\% \times 05 \text{ tháng} = 56.320.000 \text{ đồng}$. Bà Bé B không tính tiền lãi trong thời gian từ tháng 4/2022 (âm lịch) đến tháng 7/2022 (âm lịch), do thời gian này, ông A, bà T và chị Đ có thiện chí trả nợ gốc được 6.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền bà Trần Thị Bé B yêu cầu ông A, bà T và chị Đ có trách nhiệm liên đới trả nợ là 896.640.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2022, bà Trần Thị Bé B yêu cầu ông A, bà T và chị Đ có nghĩa vụ trả tổng số tiền 916.640.000 đồng (gồm vốn là 704.000.000 đồng và lãi là 212.640.000 đồng), nay do xác định lại tiền lãi và tạo điều kiện cho người vay trả nợ nên bà Bé B chỉ yêu cầu ông A, bà T và chị Đ có trách nhiệm liên đới trả tổng số tiền là 896.640.000 đồng. Bà Trần Thị Bé B rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông A, bà T và chị Đ có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền lãi là 20.000.000 đồng.

Bị đơn ông Dương Ngọc A trình bày: Ông A, bà Trần Thị T (vợ ông A) và chị Dương Ngọc Đ (con ông A) với bà Trần Thị Bé B có xác lập “Biên nhận

mượn tiền ngày 15/3/2021”, nội dung tờ “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021” do ai viết thì ông A không biết, còn chữ ký, chữ viết tên và dấu vân tay tại mục người nhận tiền trong “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021” là của ông A, bà T và chị Đ. Nội dung “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021” thể hiện ông A, bà T và chị Đ có vay tiền của bà Bé B số tiền 710.000.000 đồng. Tuy nhiên, thực tế ông A, bà T và chị Đ chỉ nợ bà Bé B khoảng 250.000.000 đồng tiền hụi, do bà Bé B tính lãi 06%/tháng nên mới ra số tiền 710.000.000 đồng. Mục đích chơi hụi là để gia đình ông A có tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, ông A, bà T và chị Đ đã trả cho bà Bé B 6.000.000 đồng. Do đó, ông A không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bé B vì ông A chỉ nợ bà Bé B số tiền 250.000.000 đồng.

Các đương sự khác vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn do anh Nguyễn Văn D đại diện trình bày: Bà Bé B với ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ là chỗ quen biết do ở cùng xóm nên nhiều lần bà Bé B cho ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ vay tiền. Đến ngày 15/3/2021 (âm lịch), hai bên thống nhất xác định số tiền mà ông A, bà T và chị Đ còn nợ bà Bé B là 710.000.000 đồng và có lập “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)”. Theo “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)”, ông A, bà T và chị Đ vay của bà Bé B số tiền 710.000.000 đồng; thời hạn vay là 01 năm (tính từ ngày 15/3/2021 (âm lịch) đến ngày 15/3/2022 (âm lịch)), mục đích vay để trả tiền hụi và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; lãi suất cho vay là 02%/tháng. Sau khi vay, ông A, bà T và chị Đ chỉ trả cho bà Bé B 6.000.000 đồng tiền nợ gốc vào tháng 6/2022 (âm lịch) và chưa trả tiền lãi. Do đó, bà Trần Thị Bé B yêu cầu ông A, bà T và chị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bé B tổng số tiền 845.432.000 đồng, gồm các khoản sau:

- Vốn gốc là 704.000.000 đồng;
- Lãi phát sinh từ tháng 3/2021 (âm lịch) đến tháng 3/2022 (âm lịch) (tháng 4/2021 (dương lịch) đến tháng 4/2022 (dương lịch)) là: $710.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 12 \text{ tháng} = 141.432.000 \text{ đồng}$.

Bà Trần Thị Bé B xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có nghĩa vụ liên đới trả lãi đối với số tiền 71.208.000 đồng. Đối với tiền lãi phát sinh từ sau tháng 3/2022 (âm lịch), bà Trần Thị Bé B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé B đối với yêu cầu buộc ông A, bà T và chị Đ có nghĩa vụ liên đới trả lãi với số tiền 71.208.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé B. Buộc ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và bà Dương Ngọc Đ có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị Bé B tổng số tiền 845.432.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Theo đơn khởi kiện, bà Trần Thị Bé B xác định người bị kiện gồm ông Dương Ngọc A, sinh năm 1967; bà Trần Thị T, sinh năm 1967 và chị Dương Ngọc Đ, sinh năm 1984 cùng cư trú tại ấp TH, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang. Căn cứ Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch), bên vay gồm Dương Ngọc A, Trần Thị T và Dương Ngọc Đ cùng có nơi cư trú là ấp TH, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang. Quá trình giải quyết vụ án, ông Dương Ngọc A xác định ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T (vợ ông A) và chị Dương Ngọc Đ (con ông A) đang cư trú tại ấp TH, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang. Lời trình bày của ông Dương Ngọc A phù hợp với Công văn số 107/CAH-QLHC ngày 01/02/2023 của Công an nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang và Biên bản xác minh ngày 27/12/2022 về họ, tên, năm sinh và nơi cư trú của ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ. Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xác định bị đơn gồm: Ông Dương Ngọc A, sinh năm 1967; bà Trần Thị T, sinh năm 1967 và chị Dương Ngọc Đ, sinh năm 1984 có nơi cư trú tại ấp TH, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] Bà Trần Thị Bé B khởi kiện yêu cầu ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Bé B tổng số tiền 845.432.000 đồng là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản”. Đồng thời, ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ (bị đơn) có nơi cư trú tại ấp TH, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Quá trình giải vụ án, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà T, chị Đ tại nơi cư trú nhưng do bà T, chị Đ vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến và bà T, chị Đ không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét. Mặt khác, ông A, bà T và chị Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 để tham gia

phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông A, bà T và chị Đ.

[1.4] Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn D (đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Bé B) rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền lãi với tổng số tiền 71.208.000 đồng. Xét thấy, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền lãi của khoản vay với tổng số tiền 71.208.000 đồng.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé B yêu cầu ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Bé B tổng số tiền 845.432.000 đồng (gồm: Vốn gốc là 704.000.000 đồng và lãi từ tháng 3/2021 (âm lịch) đến tháng 3/2022 (âm lịch) là 141.432.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bà Trần Thị Bé B cho rằng có cho ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ vay tiền nhiều lần, đến ngày 15/3/2021 (âm lịch) hai bên có làm biên nhận để xác định nợ và được thể hiện bằng “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)”. Theo “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)”, ông A, bà T và chị Đ vay của bà Bé B số tiền 710.000.000 đồng; thời hạn vay là 01 năm (tính từ ngày 15/3/2021 (âm lịch) đến ngày 15/3/2022 (âm lịch)), mục đích vay để trả tiền hụi và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; lãi suất cho vay là 02%/tháng. Sau khi vay, ông A, bà T và chị Đ chỉ trả cho bà Bé B 6.000.000 đồng tiền nợ gốc vào tháng 6/2022 (âm lịch) và chưa trả tiền lãi. Do đó, bà Trần Thị Bé B căn cứ vào “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)” để yêu cầu ông A, bà T và chị Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bé B nợ vốn và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

Ông Dương Ngọc A thừa nhận chữ ký, chữ viết tên và dấu vân tay trong “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)” do bà Trần Thị Bé B cung cấp là chữ ký, chữ viết tên và dấu vân tay của ông A, bà T và chị Đ nhưng ông A cho rằng ông A, bà T và chị Đ chỉ nợ bà Bé B số tiền khoảng 250.000.000 đồng, do bà Bé B tính lãi 06%/tháng nên mới ra số tiền 710.000.000 đồng được thể hiện trong “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)”. Sau khi vay, do hoàn cảnh khó khăn nên ông A trả cho bà Bé B số tiền 6.000.000 đồng thì không thanh toán cho bà Bé B theo thỏa thuận.

Bà Trần Thị Bé B và ông Dương Ngọc A đều xác định giữa bà Trần Thị Bé B với ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có xác lập “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)”, sau đó, ông A, bà T và chị Đ chỉ trả được 6.000.000 đồng thì không tiếp tục thanh toán nợ gốc và lãi cho bà Bé B theo thỏa thuận; bà Bé B và ông A không thống nhất đối với số tiền vay là

“710.000.000 đồng” hay “250.000.000 đồng”. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu ông Dương Ngọc A cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông A là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông A. Đồng thời, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé B nên lời trình bày của ông Dương Ngọc A là không có cơ sở để xem xét.

Mặt khác, ông Dương Ngọc A đã xác định chữ ký, chữ viết tên và dấu vân tay tên Dương Ngọc A, Trần Thị T và Dương Ngọc Đ trong “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)” là chữ ký, chữ viết tên và dấu vân tay của ông A, bà T và chị Đ, các đương sự là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên phải chịu trách nhiệm đối với chữ ký, chữ viết của mình trong “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)”. Đồng thời, tại Biên bản hòa giải ngày 16/3/2022, ông Dương Ngọc A thừa nhận còn nợ bà Trần Thị Bé B số tiền 710.000.000 đồng. Do đó, có đủ cơ sở để xác định giữa bà Trần Thị Bé B với ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có xác lập hợp đồng vay tài sản theo “Biên nhận mượn tiền ngày 15/3/2021 (âm lịch)” và ông A, bà T và chị Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như lời trình bày của bà Trần Thị Bé B.

Xét thấy, việc xác lập giao dịch giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hợp đồng đã giao kết. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ không thực hiện trả nợ như đã cam kết, chỉ trả được vốn gốc với số tiền 6.000.000 đồng vào tháng 6/2022 (âm lịch) là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên yêu cầu của bà Trần Thị Bé B buộc ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có nghĩa vụ trả số tiền vốn là 704.000.000 đồng là có sở sở chấp nhận.

Về lãi phát sinh: Bà Trần Thị Bé B chỉ yêu tính lãi trong thời gian 12 tháng (từ tháng 3/2021 (âm lịch) đến tháng 3/2022 (âm lịch)) là: $710.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 12 \text{ tháng} = 141.432.000 \text{ đồng}$, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự là hợp đồng vay có lãi, sau khi vay, ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ không thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi của bên vay từ tháng 3/2021 (âm lịch), do đó việc bà Trần Thị Bé B cầu ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có nghĩa vụ liên đới trả lãi từ tháng 3/2021 đến tháng 3/2022 với lãi suất 1,66%/tháng là phù hợp với Điều 466 Bộ luật Dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với tiền lãi phát sinh sau tháng 3/2022 (âm lịch), do bà Trần Thị Bé B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

Từ những phân tích trên, việc bà Trần Thị Bé B yêu cầu ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Bé B tổng số tiền 845.432.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Trần Thị Bé B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ có nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé B nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Trần Thị Bé B theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Điều 26, 35, 39, 147, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé B đối với yêu cầu buộc ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ (D1) có nghĩa vụ liên đới trả số tiền lãi là 71.208.000 (bảy mươi một triệu, hai trăm lẻ tám nghìn) đồng.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bé B.

Buộc ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ (D1) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị Bé B số tiền 845.432.000 (tám trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Dương Ngọc A, bà Trần Thị T và chị Dương Ngọc Đ (D1) phải chịu 37.362.000 (ba mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Bé B được nhận lại số tiền 19.750.000 (mười chín triệu, bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu số 0012767 ngày 26/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Dương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Dương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Dương sự;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phước Sang